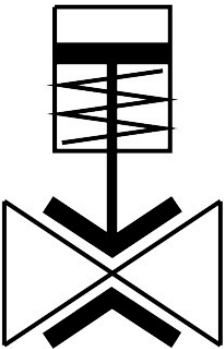


# **Van ép** **VZQA-C-M22U-6-GG-V4V4S1-4** Số bộ phận: 2931683

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | Van ép hoạt động bằng khí nén                                                                                                                                                                              |
| Kiểu vận hành                  | khí nén                                                                                                                                                                                                    |
| Nguyên lý bít                  | mềm                                                                                                                                                                                                        |
| Vị trí lắp đặt                 | bất kì                                                                                                                                                                                                     |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                                                                                                          |
| Cổng nối van                   | G1/4                                                                                                                                                                                                       |
| Chiều rộng danh nghĩa DN       | 6                                                                                                                                                                                                          |
| Chức năng van                  | 2/2 mở đơn ổn định                                                                                                                                                                                         |
| Hướng dòng chảy                | có thể đảo ngược                                                                                                                                                                                           |
| Áp suất trung bình             | 0 MPA...0.4 MPA<br>0 bar...4 bar<br>0 psi...58 psi                                                                                                                                                         |
| Lưu ý về áp suất trung bình    | Việc sử dụng trong phạm vi chân không đã được thử nghiệm ở mức -0,09 MPa với không khí ở nhiệt độ phòng. Đối với mỗi ứng dụng, có thể cần phải tạo chân không ở phía điều khiển để đảm bảo luống môi chất. |
| Áp suất vận hành               | 0.1 MPA...0.65 MPA<br>1 bar...6.5 bar<br>14.5 psi...94.25 psi                                                                                                                                              |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN | 10                                                                                                                                                                                                         |
| Áp suất chênh lệch             | 0.25 MPA<br>2.5 bar<br>36.25 psi                                                                                                                                                                           |
| Áp suất nổ                     | 1.6 MPA<br>16 bar<br>232 psi                                                                                                                                                                               |
| Ap suất quá tải                | 0.78 MPA                                                                                                                                                                                                   |
| áp suất quá tải                | 7.8 bar<br>113.1 psi                                                                                                                                                                                       |
| Kiểu cài đặt lại               | Khả năng bật nảy                                                                                                                                                                                           |

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kiểu điều khiển                     | kiểm soát bên ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Kết nối không khí điều khiển phụ 12 | M5                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Môi chất kiểm soát                  | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Môi chất                            | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:--]                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Độ nhớt tối đa                      | 4000 mm <sup>2</sup> /s                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Nhiệt độ trung bình                 | -5 °C...150 °C                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh      | -5 °C...60 °C                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Nhiệt độ bảo quản                   | 5 °C...30 °C                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Lưu lượng Kv                        | 0.7 m <sup>3</sup> /h                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Thời gian chuyển mạch bật           | 125 ms                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch tắt           | 125 ms                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Ghi chú vật liệu                    | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tuân thủ LABS                       | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Vật liệu vỏ                         | thép hợp kim cao không gỉ<br>PA6                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Số vật liệu vỏ                      | 1.4404                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Vật liệu nắp vỏ                     | thép không gỉ hợp kim cao                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Vật liệu cửa phốt                   | FPM                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Vật liệu phần tử chặn               | VMQ (Silicone)                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                | 157 g                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Phù hợp với thực phẩm               | xem tuyên bố về sự phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                            |